RESTORING AND ENCOURAGING TRADITIONAL CRAFT VILLAGES OF THE TAY ETHNIC GROUP IN DA BAC DISTRICT, HOA BINH PROVINCE

Nguyen Thi Than Thuy

Vietnam Academy of Ethnic Minorities; Email: *thuyntt@hvdt.edu.vn*
Received: 12/9/2024; Reviewed: 26/9/2024; Revised: 01/10/2024; Accepted: 28/10/2024; Released: 20/11/2024
DOI: https://doi.org/10.54163/ncdt/355

In today's developing era, preserving and maintaining the historical, cultural and traditional heritages left by our ancestors is extremely important. Those heritages create the uniqueness and characteristics of each country. At the same time, it helps us to have a more complete understanding of the origin, development history and typical values of the Vietnamese people, which is clearly demonstrated through the architectural works, artifacts, professions... that previous generations have left behind. Respecting, preserving and protecting these heritages always needs to be given due attention because they are the connection between past generations with present and future generations.

Keywords: *Traditional craft village; Tay ethnic group; Da Bac District; Hoa Binh province.*

1. Đặt vấn đề

Đà Bắc là huyện vùng cao của tỉnh Hoà Bình, có nhiều dân tộc cùng chung sống, là nơi giao thoa của nhiều nền văn hoá (VH) khác nhau tạo nên sự đặc sắc quyến rũ. Khi mùa bội thu, xuân về với bản làng thì lúc đó người dân tổ chức tiệc mừng cúng lễ tạ ơn trời đất, tổ tiên che chở để việc trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm được thuận lợi tạo ra nhiều của cải trao đổi và buôn bán. Từ nét văn hóa đó đã tạo nên các nghề truyền thống (NTT) phục vụ cuộc sống hàng ngày của người dân tại địa phương và làm hàng hóa trao đổi với nhau. Tuy vậy, nghề và làng nghề tại đây đang mang tính tự cung tự cấp, chưa nhận thấy được tiềm năng của việc phát triển sản phẩm nghề, làng nghề thành một thế mạnh của địa phương.

Vì vậy, khôi phục và phát triển làng NTT, đó là một hướng đi đúng đắn, phù hợp với hoàn cảnh nước ta, là giải pháp hữu hiệu cho việc thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân, giữ gìn bản sắc VH dân tộc... tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình.

2. Tổng quan nghiên cứu

Liên quan đến vấn đề NTT đã có nhiều tác giả nghiên cứu, tiêu biểu là một số nghiên cứu như: *Làng nghề du lịch Việt Nam* (Châu, Yến & Hà, 2007); *Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống* (Đại & Luận, 1997); *Mỗi làng một sản phẩm, là giải pháp để phát triển du lịch bền vững - kinh nghiệm từ các nước và Việt Nam* (Đông, 2010); *Khôi phục và phát triển làng nghề ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng - thực trạng và giải pháp* (Hà, 2002); *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (Hởn, Hòa & Phúc, 2003); *Phát triển làng nghề, ngành nghề gắn với du lịch* (Khanh, 2013); *Hỏi đáp về các làng nghề truyền thống* (Nhiên, Thắng & Luận, 2010); *Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2000* (Sách, 2003); *Làng nghề truyền thống Việt Nam* (Sơn, 2004); *Tạo lập thương hiệu du lịch, điểm đến các làng nghề một phần phát triển chiến lược du lịch Việt Nam* (Thế, 2006); *Phát triển nông thôn đa mục tiêu huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình gói thầu Bảo tồn văn hóa* (Thủy, 2017); *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam* (Vượng, 2005); *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội trên đường phát triển* (Tuấn, Vượng & Khải, 2010);*Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Nghề thủ công truyền thống* (Vượng, 2011); *Nghề thủ công truyền thống Việt Nam - Nghề thủ công mỹ nghệ* (Vượng, 2014); *Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa* (Yến, 2003);... Bên cạnh đó, đề cập đến khái niệm "làng nghề" đã có nhiều nhà nghiên cứu đưa ra theo nhiều góc độ khác nhau. Theo đó, làng nghề là một thiết chế kinh tế-xã hội (KT-XH) ở nông thôn, được cấu thành bởi hai yếu tố làng và nghề, tồn tại trong một không gian địa lý nhất định trong đó bao gồm nhiều hộ gia đình sinh sống bằng nghề thủ công là chính, giữa họ có mối liên kết về KT-XH và VH (Yến, 2004). Còn theo Giáo sư Trần Quốc Vượng cho rằng: làng nghề (như làng gốm Bát Tràng, Thổ Hà, Phù Lãng, Hương Canh…), làng đồng Bưởi, Vó, Hè Nôm, Thiệu Diễn, Phù Dực, Đa Hội...), là làng ấy tuy vẫn còn trồng trọt theo lối tiểu nông và chăn nuôi nhỏ (lợn, gà…), cũng có một số nghề phụ khác (đan lát, làm tương, làm đậu phụ…), song đã nổi lên một số nghề cổ truyền, tinh xảo với một tầng lớp thủ công chuyên nghiệp hay bán chuyên nghiệp, có phường (cơ cấu tổ chức), có ông trùm, ông phó cả… cùng một số thợ và phó nhỏ, đã chuyên tâm, có quy trình

công nghệ nhất định "sinh ư nghệ, tử ư nghệ", "nhất nghệ tinh, nhất thân vinh" sống chủ yếu được bằng nghề đó và sản xuất ra những hàng thủ công, những mặt hàng đã có tính mỹ nghệ, đã trở thành sản phẩm hàng hóa và có quan hệ tiếp thị với một thị trường là vùng xung quanh với thị trường đô thị, thủ đô (Kẻ Chợ, Huế, Sài Gòn) và tiến tới mở rộng ra cả nước rồi có thể xuất khẩu ra cả nước ngoài. Những làng nghề ấy ít nhiều đã nổi danh từ lâu (có một quá khứ trăm ngàn năm) "Dân biết mặt, nước biết tên, tên làng đã đi vào lịch sử, vào ca dao, tục ngữ… trở thành di sản VH dân gian". Theo tác giả, làng nghề là một làng có nghề thủ công, cộng đồng làng cùng một lúc có thể tham gia nhiều hoạt động sản xuất, trong đó có nông nghiệp, thủ công, thương nghiệp… Trong làng nghề truyền thống có những người có trình độ cao, sản xuất những mặt hàng có kỹ thuật tinh xảo, có giá trị thẩm mỹ. Vì vậy, sản phẩm của làng nghề từ lâu đã nổi tiếng trong và ngoài nước…

Như vậy, xét ở góc độ kinh tế, có thể hiểu làng nghề là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh đặc thù ở nông thôn, trong đó sự chuyên môn hóa của các ngành nghề phi nông nghiệp đã đạt tới trình độ nhất định, làm cho một hoặc một số ngành nghề phi nông nghiệp trở thành có vị trí, vai trò thậm chí là chủ yếu trong đời sống kinh tế của làng.

Về mặt định tính, làng nghề ở nông thôn Việt Nam được hình thành và phát triển do yêu cầu của phân công lao động và chuyên môn hóa nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển và chịu sự tác động của nông nghiệp và nông thôn Việt Nam với những đặc trưng của nền VH lúa nước và nền kinh tế hiện vật, sản xuất nhỏ, tự cấp, tự túc. Về mặt định lượng, làng nghề là những làng mà ở đó có số người chuyên làm nghề thủ công nghiệp và sống chủ yếu bằng nguồn thu nhập từ nghề đó chiếm một tỷ lệ khá lớn trong tổng số của làng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Một số phương pháp nghiên cứu đã được sử dụng trong bài viết như: Phương pháp điều tra xã hội học có sự tham gia của người dân cộng đồng và Phương pháp chuyên gia để thạm vấn các ý kiến của nhiều chuyên gia đầu ngành về văn hóa, từ đó giúp tác giả làm rõ nội dung nghiên cứu.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Khung phân tích

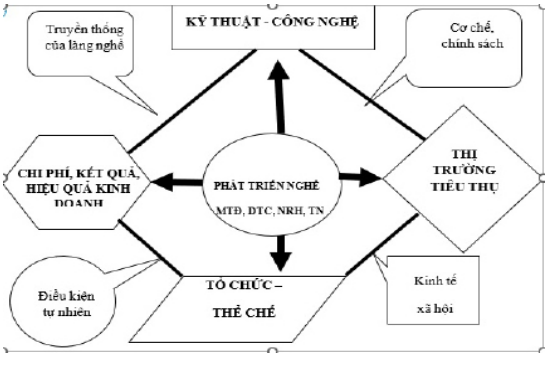

Khung phân tích của nghiên cứu dựa trên sự phân tích, làm rõ các yếu tố ảnh hưởng tới phát triển các nghề mây tre đan, dệt thổ cẩm, trồng và chế biến cây thuốc Nam, nấu rượu hoẵng tại cộng đồng ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình. Khung phân tích được mô tả như hình trên.

4.2. Thực trạng hoạt động nghề truyền thống của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình

4.2.1. Điều kiện tự nhiên và sự phân bố dân cư

Đà Bắc là một huyện vùng cao, miền núi, có diện tích tự nhiên lớn nhất 831,75km^2 , với dân số 59.292 người, gồm 4 dân tộc sinh sống gồm Tày, Mường, Dao, Kinh, trong đó người Tày chiếm tỷ lệ cao nhất trong thành phần dân cư.

Nằm cách trung tâm thành phố Hoà Bình khoảng 20 km, có độ cao trung bình so với mặt nước biển thuộc loại cao nhất tỉnh (560m), nằm ở vị trí cực bắc tỉnh Hoà Bình. Phía Bắc giáp tỉnh Phú Thọ, phía Đông giáp huyện Kỳ Sơn, phía Nam giáp huyện Mai châu, phía Tây giáp Sơn La. Đây là huyện chịu tác động lớn nhất của việc chuyển dân cư ra khỏi vùng lòng hồ sông Đà do ảnh hưởng của hồ thủy điện Hoà Bình

Đà Bắc có điều kiện tự nhiên tương đối đặc thù, với địa hình đồi, núi, sông, suối xen kẽ tạo thành nhiều dải hẹp bị cắt phá mạnh mẽ nên đất có độ dốc lớn (bình quân 350), mặc dù có diện tích đất tự nhiên lớn nhất so với các huyện trong tỉnh nhưng đất nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất ít, chủ yếu là đất rừng (Đất lâm nghiệp 50,662 ha chiếm 65,12%, đất nông nghiệp 3.537 ha chiếm 4,55%, đất phi nông nghiệp 8.556 ha chiếm 11%, đất nuôi trồng thuỷ sản và đất nông nghiệp khác 100,6 ha chiếm 1,3%, đất chưa sử dụng 14.94 ha chiếm 19,2%). Khí hậu nhiệt đới gió mùa, thời tiết ôn hoà, nhiệt độ trung bình 22,80C, lượng mưa 1.900mm, độ ẩm 81-84%. Chịu ảnh hưởng của chế độ thuỷ văn Sông Đà với chiều dài chảy qua huyện khoảng 70km có diện tích mặt hồ khoảng 6.000 ha.

4.2.2. Văn hóa và phong tục tập quán

VH và phong tục của người Tày được thể hiện rõ nét trong các lễ nghi, phong tục ngày lễ, ngày Tết, trong trang phục truyền thống. VH của người Tày ở huyện Đà Bắc gồm có 4 đặc trưng cơ bản sau: (1) Hệ sinh thái nhân văn thuộc loại hình VH thung lũng; (2) Hệ thống kỹ thuật trong sản xuất và sinh hoạt cuộc sống là loại hình hệ thống kỹ thuật của nền nông nghiệp phức hợp xoay quanh trục trồng cây lúa ở cánh đồng lòng chảo hoặc sườn dốc ở giai đoạn tiền công nghiệp; (3) Hệ thống thiết chế xã hội gồm gia đình và xã hội là loại hình cơ cấu gia đình hạt nhân còn bảo lưu nhiều tàn dư tổ chức cộng đồng người theo dòng mẹ và dòng cha. Xã hội tổ chức theo cơ cấu bản, mường. Đến nay, cùng với sự thống nhất trong toàn quốc thành hệ thống 4 cấp: xã, huyện, tỉnh, Trung ương; (4) Hệ thống tư tưởng và tri thức: Người Tày ở huyện Đà Bắc có ngôn ngữ và chữ viết theo hệ chữ "Thái" truyền thống riêng. Bộ chữ viết tuy có rất sớm, nhưng văn

hóa bác học còn chưa phát triển thật rõ nét, trong khi VH dân gian phát triển sâu rộng.

* Tập quán cư trú và canh tác

Người Tày ở huyện Đà Bắc thường tụ cư trong các lòng chảo thung lũng theo từng bản, xóm nhỏ từ 15- 40 nóc nhà bám theo địa lý những lòng chảo nhỏ lọt trong những vùng núi cao, rừng sâu, đầy khe, vực, sông, suối cắt xẻ địa hình. Khí hậu có hai mùa rõ rệt rét hanh khô, nóng mưa ẩm ướt.

Từ lâu cộng đồng người Tày Đà Bắc đã tạo lập được các đồng lúa và đó cũng là đối tượng tác động chính của lao động xã hội. Tận dụng vùng sườn dốc nằm ở vành đai các lòng chảo người Tày Đà Bắc cũng rất phát triển phương pháp canh tác làm nương theo phương pháp: phát, đốt, trọc lỗ tra hạt, luân canh, bỏ hóa theo chu kỳ khép kín. Nương có tác dụng bổ sung và đa dạng hóa hệ thống trồng trọt. Việc làm nương và làm ruộng của người Tày Đà Bắc nói riêng và đồng bào thiểu số nói riêng cho thấy: Việc làm ruộng có tác dụng không chỉ khai thác "bóc trần" mà còn luôn luôn bổ sung cho thiên nhiên sức sống vô tận. Ngược lại, làm nương thì lại càng tàn phá thiên nhiên, làm cho nó cạn kiệt không còn sức sống.

Với ưu thế thiên nhiên rừng, ao, hồ, sông suối ưu đãi người Tày Đà Bắc cũng rất giỏi săn bắt muông thú và đánh bắt cá. Ngoài việc chính là làm ruộng và nương, mỗi một nóc nhà đều tiến hành nuôi gia súc, gia cầm, làm các nghề thủ công, trong đó nổi lên là nghề trồng bông dệt vải và tiến hành hái lượm, săn, thu bắt thủy sản ở sông suối. Do thuận lợi về nước nên nuôi cá ở ao, nhất là ruộng đã sớm thành tập quán của người Tày Đà Bắc - mùa cá ở nước được gắn với mùa lúa ở ruộng như câu tục ngữ: "lúa ở ruộng, cá ở nước" (khảu nảu na, pa nảu nặm).

Người Tày Đà Bắc cũng đã biết chế tác các phương tiện lao động phục vụ cho nông nghiệp và săn bắn như: thuyền, guồng nước, cối giã gạo nước, công cụ gặt hái, cày, bừa, sặn bắt... Nói chung, VH của người Tày Đà Bắc là nền văn hóa nông nghiệp đơn thuần được hình thành từ lao động tự cung, tự cấp tạo nên mô thức VH khép kín.

* Những đặc trưng cơ bản của văn hóa thiết chế xã hội truyền thống

(1) Gia đình: Yếu tố đầu tiên của xã hội người Tày Đà Bắc là gia đình. Gia đình của người Tày Đà Bắc chủ yếu vẫn là gia đình hạt nhân. Tiêu gia đình phụ hệ hay gia đình hạt nhân cố kết thành đơn vị kinh tế, đồng thời là tế bào xã hội là hiện tượng phổ biến xưa nay.

(2) Bản: Bản là đơn vị sở hữu lãnh thổ, đồng thời là đơn vị cộng đồng dân cư nên từ lâu đã là một cấp tổ chức xã hội trực tiếp quản lý toàn bộ vùng "đất bản". Trước đây nó là đơn vị hành chính cấp dưới mường.

(3) Mường: Mường là một cơ cấu tổ chức chính quyền mang đậm nét đặc trưng VH Thái ở nước ta. Đây là một đơn vị tổ chức xã hội có vùng đất đai và đường ranh giới rõ rệt, mang tên "đất mường". Đối với người Tày Đà Bắc được gọi tên chung là đất Mường Chiềng. Theo tư liệu điền dã có được, các vị cao niên cho biết, trung tâm thủ phủ quyền lực của người Tày Đà Bắc xưa chính là xã Mường Chiềng ngày nay.

* Phân tầng xã hội người Tày Đà Bắc

Cũng như người Thái trước năm 1945, xã hội người Tày Đà Bắc cùng chịu ảnh hưởng của chế độ Phìa, Tạo và các tù trưởng cai trị, sự phân cấp được thể hiện theo từng dòng họ, trên từng vùng đất, vùng lãnh thổ, người bị bóc lột là nhân dân. Xã hội được phân cấp như sau: (1) Đứng đầu là Tạo; (2) Trưởng thôn là Lý; (3) Cai xã; (4) Mo theo dòng họ; (5) Thày Thuốc (Tày dạ); (6) Dân.

Người Tày Đà Bắc có các họ Lường, Sa, Xa, Hà, Đinh, Vì , Lò. dòng họ được coi là cao quý trong xã hội người Tầy đà Bắc là dòng họ Xa.

Sau khi Cách mạng Tháng Tám thành công các dân tộc được giải phóng, dưới sự lãnh đạo của Đảng, Bác Hồ, nhân dân lao động đã được tự do, cơm no, áo ấm, bình đẳng có đất đai để cánh tác, chăn nuôi, xoá bỏ đi chế động cái trị Phìa - Tạo, hay Lang đạo thiết lập cơ quan chính quyền mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng Nhà nước của dân, do dân và vì dân, người Tày Đà Bắc cùng các dân tộc khác đã được hưởng quyền bình đẳng cùng nhau xây dựng quê hương ngày một giàu đẹp.

4.2.3. Kinh tế - xã hội

Xuất phát điểm của nền kinh tế của huyện vào loại thấp trong tỉnh, đời sống ở các khu vực dân cư có nhưng chênh lệch lớn. Khu vực thành thị có mức sống ổn định tương đối đồng đều nhưng tỷ lệ không cao, không có các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lớn, khu vực nông thôn có mức sống thấp còn nhiều hộ nghèo, việc xoá đói giảm nghèo hết sức khó khăn, các hộ nghèo chủ yếu ở nông thôn sản xuất theo dạng tự cung tự cấp, chưa có thói quen tạo ra sản phẩm hàng hoá có chất lượng để trao đổi theo nhu cầu thị trường. Nền kinh tế của huyện chủ yếu dựa vào phát triển lâm nghiệp và nông nghiệp.

Về cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 50%. Dịch vụ thương mại, du lịch chiếm 35,5%. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng chiếm 14,5%. Tốc độ tăng trưởng kinh tế 11,5%, thu nhập bình quân đầu người 13 triệu đồng/năm.

4.2.4. Khái quát nghề truyền thống của người Tày ở Đà Bắc, Hòa Bình

4.2.4.1. Lịch sử hình thành và phát triển một số nghề truyền thống của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình

Qua điều tra khảo sát các nghề của người Tày còn lưu giữ được như dệt thổ cẩm, đan lát, trồng cây thuốc nam, nấu rượu. Đây là các nghề mà vẫn còn lưu giữ được, mặc dù chưa thực sự phát triển chưa hình thành được làng NTT. Những nghề này là nét đặc sắc tiêu biểu cho ta thấy được tính tập tục truyền thống đặc sắc, đặc trưng, nét VH của địa phưng và dân tộc nơi đây, bên cạnh đó còn mang tính chất kinh tế góp phần cải thiện đời sống. Có nhiều người

không tha thiết với nghề, có phần lớn nhiều người vẫn còn muốn phát triển và xây dựng nghề. Nhiều người khẳng định nếu có thị trường tiêu thụ thì làm nghề này vẫn hơn rất nhiều so với làm rẫy.

Thứ nhất, về nghề dệt thổ cẩm của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình được xác định là có từ lâu đời, là NTT mà không có làng nghề.

Thứ hai, về nghề mây tre đan của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình có từ lâu đời, hoạt động song song với các hoạt động nông - lâm nghiệp của người dân.

Thứ ba, nghề trồng cây thuốc nam của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình có từ lâu đời, hoạt động song song với các hoạt động nông - lâm nghiệp của người dân.

Thứ tư, nghề nấu rượu hoẵng của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình có từ lâu đời, hoạt động song song với các hoạt động nông - lâm nghiệp của người dân.

4.2.4.2. Nguyên liệu sử dụng và công nghệ cho nghề truyền thống của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình

Bảng 2.1. Tổng hợp các nguyên liệu sử dụng trong các nghề truyền thống của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình

TT	Nghề truyền thống	Nguyên liệu sử dụng
1	Dệt thổ cẩm	Nguyên liệu chính để dệt thổ cẩm là sợi bông nhuộm chàm, tơ tằm nhuộm màu và sợi cây lanh. Dệt thổ cẩm hoàn toàn bằng Thủ công cần giăng khung cửi dệt thổ cẩm, giăng sợi dọc có màu chàm xanh để làm nền, sợi ngang đan qua là những sợi màu để tạo hoa văn. Từ các màu chủ đạo đó, người dệt đã pha chế các gam màu đậm, nhạt phù hợp theo ý tưởng cho từng sản phẩm. Hiện nay, chỉ dệt không còn được người làm nghề tự sản xuất nữa mà được mua chỉ dệt công nghiệp về dệt.
2	Mây tre đan	Nguyên liệu 100% từ tự nhiên có sẵn tại địa phương gồm mây, tre, nứa… Người làm nghề thường tự khai thác nguyên liệu rồi làm ra sản phẩm.
3	Nghề trồng cây thuốc nam	Nguyên liệu 100% từ tự nhiên có sẵn tại địa phương: Thường người dân tự lên rừng lấy và trồng tại vườn nhà và do Trung tâm bảo tồn và nghiên cứu cung cấp giống cây trồng hỗ trợ cho người trồng cây thuốc nam.
4	Nghề nấu rượu	Nguồn nguyên liệu sẵn có như gạo, ngô và người làm nghề hiện nay mua men rượu về nấu thay vì ủ men lá thuốc như truyền thống.

Nguồn. Báo cáo Tổng hợp điều tra, khảo sát nghề truyền thống của người Tày thuộc Dự án phát triển nông thôn đa mục tiêu huyện Đà Bắc tháng 7/2017

Mỗi nghề truyền thống của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình sử dụng các nguồn nguyên liệu khác nhau nhưng hầu hết các nguyên liệu được người làm nghề lấy từ tự nhiên có sẵn tại địa phương như nghề mây tre đan, nghề thuốc nam, nghề nấu rượu. Riêng nghề dệt thổ cẩm hiện nay họ không tự sản xuất chỉ dệt mà chủ yếu mua về để sử dụng. Chi tiết như bảng tổng hợp 2.1.

4.2.4.3. Thị trường tiêu thụ, nguồn nhân lực, thu nhập, môi trường, mặt bằng sản xuất, công nghệ sản xuất của sản phẩm nghề truyền thống

Thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm của NTT rất hạn chế, chỉ có một phương thức tiêu thụ là bán lẻ, các sản phẩm làm ra chủ yếu phục vụ cho nhu cầu của gia đình, một số ít được đem bán ở các phiên chợ Phiên như sản phẩm dệt, cây thuốc nam của người Tày ở Mường Chiềng,100% sản phẩm có kênh tiêu thụ là tại nhà, một số sản phẩm có thêm một kênh tiêu khác là chợ xã, nhưng kênh tiêu thụ rất ít có sản phẩm chỉ có một số sản phẩm của nghề dệt thổ cẩm là được đưa đi bán tại các chợ phiên của xã. Thị trường tiêu thụ cho sản phẩm là thị trường tại địa phương khu vực của người làm nghề sinh sống, tất cả 04 nghề chưa có sản phẩm đem đi tham gia trưng bày sản phẩm làng nghề, chưa được giới thiệu sản phẩm một cách rộng rãi hơn với người tiêu dùng ở nơi khác

Nhân lực làm nghề 100% là người địa phương được truyền nghề theo phương thức cha truyền con nối và tự học khi thấy những người khác làm. Hầu hết, các nghề sử dụng chính lao động của gia đình và sản xuất ngay tại gia đình mình. Địa phương có người lao động có tay nghề, kỹ thuật giỏi nhưng chưa có người lao động nào được nhà nước hay chính quyền địa phương phong tặng các danh hiệu như nghệ nhân, thợ có tay cao, hay thợ giỏi... Mỗi nghề đều có các đối tượng lao động riêng.

NTT của người Tày ở huyện Đà Bắc đóng góp một phần vào thu nhập của người dân. Thu nhập của người lao động từ NTT của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình dao động từ 200.000 đồng đến 1.000.000 đồng/tháng. 100% các NTT tại địa phương không gây ô nhiễm cho môi trường, không thải ra khí thải độc hại. Sản xuất sản phẩm làng nghề và sinh hoạt đều dùng nguồn nước tự nhiên là nước suối. Nguồn nước làm nghề xong thoát ra đất. Hầu hết, các nghề sản xuất truyền thống ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình đều sản xuất tại gia đình, quy mô sản xuất nhỏ và sản xuất thủ công là chính nên không có xưởng sản xuất, các NTT ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa bình là sản xuất thủ công trong các công đoạn sản xuất của mình.

Những người thợ của các nghề thủ công truyền thống thường là những người thợ có tay nghề cao, khéo léo và có óc thẩm mỹ mặc dù chưa được công nhận là nghệ nhân.

4.2.4.4. Tâm linh làng nghề

Hầu hết, các NTT của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình đều không có tâm linh làng

nghề, không có làng nghề hay tổ nghề, lễ hội làng nghề hay các cuộc thi tay nghề. Các nghề hình thành và tồn tại cho đến ngày nay theo phương thức cha truyền, con nối.

4.3. Các nghề truyền thống của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình được lựa chọn để khôi phục, khuyến khích và trình diễn trong lễ hội Cầu Mường

Qua kết quả điều tra, khảo sát và tư vấn của các chuyên gia về NTT, cộng với thực trạng NTT của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình có một số NTT được lựa chọn để khôi phục, bảo tồn và phát triển như:

Một là, nghề dệt thổ cẩm, là nghề có từ lâu đời nhưng hầu hết bà con chỉ sản xuất ra để tiêu dùng cho gia đình, có một số sản phẩm dệt để bán nhưng giá thành thấp, chính vì vậy có nguy cơ bị mai một và thất truyền.

Hai là, nghề mây tre đan, là nghề có từ lâu đời phục vụ cho những nhu cầu trong các gia đình và có bán ra ngoài nhưng nhỏ lẻ. Là NTT nhưng chưa hình thành làng nghề do tính chất quy mô nhỏ. Hoạt động sản xuất nghề mây tre đan nhiều nhất ở các xã Mường Chiềng và Tân Minh (huyện Đà Bắc). Mẫu mã, chủng loại chưa đa dạng, phong phú, sản phẩm chưa có tính ứng dụng cao với khu vực khác, sản phẩm chỉ phù hợp tại địa phương. Sản xuất mang tính chất cầm chừng, có người đặt hàng mới làm, người lao động chưa có sự chủ động sản xuất, chưa chủ động sáng tạo để làm ra các sản phẩm mới, chưa chủ động tìm thị trường để phát triển nghề.

Ba là, nghề trồng cây thuốc nam, nghề trồng cây thuốc nam cũng có từ lâu đời ở huyện Đà Bắc nhưng chưa phát triển thành làng nghề. Kết quả điều tra đã thống kê được 117 bài thuốc được người Tày và người Dao của 4 xã Đồng Chum, Đồng Ruộng, Tân Pheo và Đoàn Kết sử dụng để phòng và chữa 41 chứng bệnh. Trong số 41 chứng bệnh này, chủ yếu là các bệnh sỏi tiết niệu, phù thũng, viêm gan, viêm đại tràng mãn tính, thấp khớp, rối loạn kinh nguyệt, vô sinh, mụn nhọt, chứng ho hen, bướu cổ đơn thuần, thiếu máu và suy nhược cơ thể. Chính vì vậy, đây là một trong 3 nghề mà nghiên cứu đề xuất để phát triển trong thời gian tới.

5. Thảo luận

Thứ nhất, xuất phát từ điều kiện KT-XH và môi trường tự nhiên tại huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình, việc khôi phục và bảo tồn NTT qua đó gìn giữ bản sắc VH dân tộc cũng như hỗ trợ việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng đời sống cho người dân. Hoạt động khôi phục và bảo tồn NTT của người Tày ở huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình góp phần quan trọng trong việc khẳng định, khôi phục, bảo tồn và khuyến khích sự phát triển NTT của người Tày đang bị mai một hiện nay. Các NTT của người Tày ở huyện Đà Bắc có từ lâu đời mang một giá trị văn hóa tiêu biểu, dấu ấn của người Tày trên đất Đà Bắc như nghề dệt thổ cẩm, nghề mây tre đan, nghề nấu rượu, nghề trồng và chế biến cây thuốc nam. Tuy nhiên, vấn đề nan giải nhất đối với các NTT tại huyện Đà Bắc là đầu ra của sản phẩm chưa có. Mẫu mã, chủng loại sản phẩm được làm ra chưa phong phú đa dạng và có tính ứng dụng cao nên thị trường cho những sản phẩm này rất hạn chế chỉ có thị trường tại địa phương.

Thứ hai, với những đề xuất cũng như qua kết quả trình diễn NTT của người Tày ở huyện Đà Bắc phần nào đã thu hút sự quan tâm của các cấp chính quyền địa phương, đặc biệt của các du khách. Đây là dịp để giới thiệu, quảng bá sản phẩm góp phần bảo tồn, phát triển NTT, đồng thời đưa ra các giải pháp quan trọng để hỗ trợ phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập cải thiện chất lượng cuộc sống cho người dân địa phương.

Thứ ba, thông qua hoạt động nghiên cứu bảo tồn, khôi phục và khuyến khích NTT của người Tày ở huyện Đà Bắc, đặc biệt là trình diễn NTT trong lễ hội góp phần quan trọng trong việc bảo tồn các giá trị VH truyền thống thông qua các sản phẩm truyền thống không bị mai một theo thời gian.

6. Kết luận

Trước đây, trong các làng nghề thủ công thường tồn tại hai loại hoạt động sản xuất chính là hoạt động nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp (thủ công và buôn bán). Trong đó, sản xuất thủ công chiếm vị trí chủ đạo. Nhưng hiện nay, ngoài các loại hoạt động sản xuất cơ bản nói trên, trong các làng nghề còn xuất hiện thêm loại hình dịch vụ du lịch sinh thái. Bảo lưu được các nguồn vốn, mở rộng các hoạt động phi nông nghiệp là định hướng cần theo đuổi.

Là một loại hình di sản VH có tính liên ngành cao và có quan hệ mật thiết với đời sống sinh hoạt hàng ngày, cho nên hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị VH trong làng nghề thủ công truyền thống chỉ có thể hiệu quả khi giải quyết vấn đề hài hòa giữa bảo tồn với phát triển. Sản phẩm làm ra vừa phải chứa đựng những yếu tố VH truyền thống, tiếp thu những tinh hoa của cha ông vừa phải đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của xã hội đương đại. Một sản phẩm thủ công không rõ nguồn gốc, xuất xứ, không biết ý nghĩa, không biết bối cảnh làm ra nó thì giá trị của nó sẽ giảm đi hơn rất nhiều so với những sản phẩm hội đủ các yếu tố này.

Đánh giá đúng vị trí, vai trò của nghề thủ công trong công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước và đưa ra những chủ trương, chính sách phù hợp, có tính liên ngành không chỉ giúp cho việc hỗ trợ cho nghề thủ công được phát triển một cách bền vững mà còn góp phần vào việc thúc đẩy sự phát triển ổn định về KT-XH. Nghề thủ công truyền thống không chỉ là tài sản vô giá do cha ông để lại mà còn là động lực cho phát triển KT-XH.

Tài liệu tham khảo

Châu, H. V, Yến, P. T. H., & Hà, L. T. T. (2007). *Làng nghề du lịch Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Thống kê.

Đại, N. V., & Luận, T. V. (1997). *Tạo việc làm thông qua khôi phục và phát triển ngành nghề truyền thống*. Hà Nội: Nxb. Nông nghiệp.

Đông, V. V. (2010). Mỗi làng một sản phẩm, là giải pháp để phát triển du lịch bền vững - kinh nghiệm từ các nước và Việt Nam. *Tạp chí Phát triển và hội nhập*, số 3.

Hà, V. T. (2002). *Khôi phục và phát triển làng nghề ở nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng - thực trạng và giải pháp*. Luận văn Thạc sĩ kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Hà Nội.

Hởn, M. T., Hòa, H. N., & Phúc, V. V. (2003). *Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.

Khanh, A. V. (2013). *Phát triển làng nghề, ngành nghề gắn với du lịch.* Kỷ yếu "Hội thảo Festival Nghề và làng nghề truyền thống Huế". Huế.

Nhiên, V. V., Thắng, N. M., & Luận, Đ. X. (2010). *Hỏi đáp về các làng nghề truyền thống Hà Nội.* Hà Nội: Nxb. Quân đội nhân dân.

Sách, T. C. (2003). *Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2000*. Đề tài khoa học, Viện nghiên cứu thương mại, Bộ Công thương.

Sơn, P. C. (2004). *Làng nghề truyền thống Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.

Thế, T. H. Y. (2006). *Tạo lập thương hiệu du lịch, điểm đến các làng nghề một phần phát triển chiến lược du lịch Việt Nam.* Hội thảo khoa học "Sản phẩm văn hóa và phát triển du lịch bền vững". Huế.

Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt Nam. (1995). *Từ điển Bách khoa Việt Nam*. Hà Nội.

Tuấn, V. Q., Vượng, B. V., & Khải, N. V. (2010). *Làng nghề, phố nghề Thăng Long - Hà Nội trên đường phát triển*. Hà Nội: Nxb. Hà Nội

Thủy, N. T. T. (2017). *Báo cáo tổng hợp dự án phát triển nông thôn đa mục tiêu huyện Đà Bắc tỉnh Hòa Bình gói thầu Bảo tồn văn hóa.*

Vượng, B. V. (2011). *Bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam. Nghề thủ công truyền thống.* Hà Nội: Nxb. Thanh niên.

Vượng, B. V. (2014). *Nghề thủ công truyền thống Việt Nam - Nghề thủ công mỹ nghệ.* Hà Nội: Nxb. Văn hóa dân tộc.

Viện Quản lý Kinh tế Trung ương. (2009). *Bảo tồn và Phát triển làng nghề truyền thống trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.*

Yến, T. M. (2003). *Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.* Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh. Hà Nội.

KHÔI PHỤC VÀ KHUYẾN KHÍCH CÁC LÀNG NGHỀ TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC TÀY Ở HUYỆN ĐÀ BẮC, TỈNH HÒA BÌNH

Nguyễn Thị Thân Thủy

Học viện Dân tộc; Email: *thuyntt@hvdt.edu.vn*

Nhận bài: 12/9/2024; Phản biện: 26/9/2024; Tác giả sửa: 01/10/2024; Duyệt đăng: 28/10/2024; Phát hành: 20/11/2024
DOI: https://doi.org/10.54163/ncdt/355

Trong thời đại phát triển như ngày nay, bảo tồn và gìn giữ những di sản về lịch sử, văn hoá, nghề truyền thống của cha ông để lại là điều vô cùng quan trọng. Những di sản ấy tạo nên tính khác biệt và đặc thù của mỗi quốc gia. Đồng thời, giúp chúng ta nhận thức đầy đủ hơn về cội nguồn, lịch sử phát triển và những giá trị đặc trưng của dân tộc Việt Nam, điều đó được thể hiện rõ nét qua những công trình kiến trúc, hiện vật, ngành nghề... mà thế hệ đi trước đã để lại. Việc trân trọng, gìn giữ và bảo vệ những di sản này luôn cần được quan tâm đúng mực bởi đây chính là sự kết nối giữa các thế hệ trong quá khứ với hiện tại và tương lai.

Từ khóa: *Làng nghề truyền thống; Dân tộc Tày; Huyện Đà Bắc; tỉnh Hòa Bình.*